



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 36
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	America LLC	21.210.100.000	2.121.010	7,07%
03	Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	11.841.500.000	1.184.150	3,95%
04	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	6.984.900.000	698.490	2,33%
05	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.829.060.000	582.906	1,94%
06	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	224.200.000	22.420	0,07%
07	Vốn của các đối tượng khác	65.160.240.000	6.516.024	21,72%
08	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	Cộng	300.000.000.000	30.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: (84.276) 3.853 606 - 3.853 232

Fax: (84.276) 3.853 608

Email: ctctstn@gmail.com

Website: www.taniruco.com

Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay sát và sản xuất bột thô (Xay sát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su côm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Hành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên	
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên	
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Ủy viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Miền Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 31.347.963.908 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là 43.562.178.987 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 036/2019/BCSX-PB.00309



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 7 năm 2019 từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Ha Noi City Office * Tel: +84 24 320 02016 * Fax: +84 24 379 50832 * Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building * D11, Tran Thai Tong Street * Dich Vong Hau Ward * Cau Giay District * Hanoi * Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.009.703.106	248.997.381.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	77.150.971.653	180.372.228.182
111	1. Tiền		30.114.561.353	14.170.643.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.036.410.300	166.201.584.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.653.035.445	16.507.806.670
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	10.572.356.141	9.232.544.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	5.669.192.475	3.712.260.575
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.693.364.829	3.844.879.456
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(281.878.000)	(281.878.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	47.363.220.858	52.018.448.452
141	1. Hàng tồn kho		47.363.220.858	52.018.448.452
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.842.475.150	98.898.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2.681.496.225	87.865.037
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	4.160.978.925	11.033.628
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.354.642.325.943	1.357.319.500.519
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	V.04	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		210.231.381.550	214.461.351.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	208.678.371.154	212.775.385.388
222	- Nguyên giá		433.521.268.368	433.104.666.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(224.842.897.214)	(220.329.281.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.553.010.396	1.685.965.758
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.327.240.019)	(1.194.284.657)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	137.943.322.621	135.950.902.141
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		137.943.322.621	135.950.902.141
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.005.190.490.043	1.005.190.490.043
251	1. Đầu tư vào công ty con		845.550.715.288	845.550.715.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		143.332.180.950	143.332.180.950
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.192.406.195)	(8.192.406.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.254.631.729	1.694.257.189
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.254.631.729	1.694.257.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.508.652.029.049	1.606.316.882.488

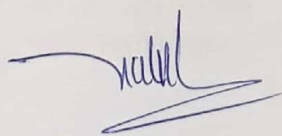
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		62.254.938.429	144.208.442.088
310	I. Nợ ngắn hạn		62.254.938.429	144.208.442.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	3.773.826.805	1.451.415.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.353.099.947	7.303.964.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	5.736.760.685	10.435.846.816
314	4. Phải trả người lao động		21.836.657.289	58.920.885.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	4.203.064.031	2.098.124.520
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1.631.624.183	46.579.653.147
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.719.905.489	17.418.552.271
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.446.397.090.620	1.462.108.440.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.446.397.090.620	1.462.108.440.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.014.340.951	83.228.532.177
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		666.377.043	8.573.227.356
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.347.963.908	74.655.304.821
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.508.652.029.049	1.606.316.882.488



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tô Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	131.447.336.209	143.853.257.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	1.358.822.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	131.447.336.209	142.494.435.832
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	114.729.300.809	120.580.777.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		16.718.035.400	21.913.658.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	7.778.519.129	5.044.166.041
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	12.788.781	4.014.793
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	0
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	1.099.878.068	1.379.523.187
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	10.959.009.926	9.872.583.677
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.424.877.754	15.701.702.583
31	11. Thu nhập khác	VI.09	25.441.355.844	37.571.637.019
32	12. Chi phí khác	VI.10	478.692.263	881.145.029
40	13. Lợi nhuận khác		24.962.663.581	36.690.491.990
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.387.541.335	52.392.194.573
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	6.039.577.427	8.830.015.586
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.347.963.908	43.562.178.987

Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

KT. Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

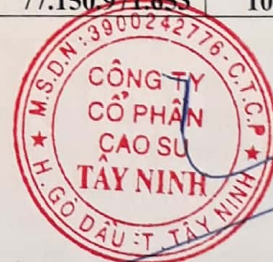
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130.648.508.506	160.529.401.433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(49.889.691.412)	(37.221.751.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.360.140.213)	(107.854.784.819)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.674.982.127)	(10.770.794.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.718.401.654	9.386.467.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(59.006.627.661)	(60.106.125.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.564.531.253)	(46.037.586.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.455.887.344)	(2.588.865.656)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28.190.090.620	35.348.998.614
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.856.562.116	4.721.042.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.590.765.392	37.481.175.889
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.297.482.055)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.297.482.055)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(103.271.247.916)	(8.556.410.836)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	180.372.228.182	113.223.128.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.991.387	135.924.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.150.971.653	104.802.642.245

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2019

KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: ctcstn@gmail.com

Website: www.taniruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Hành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chỉ được trình bày số kỳ này.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và tại ngày 30/06/2019, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 42 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	406.269.981	450.366.995
Tiền gửi ngân hàng	29.708.291.372	13.720.276.687
Các khoản tương đương tiền	47.036.410.300	166.201.584.500
Cộng	77.150.971.653	180.372.228.182

Tại ngày 30/06/2019, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 47.036.410.300 đồng được giữ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,5%/năm..

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	2.499.088.118	507.895.973
Cửa Hàng xăng dầu	114.221.440	165.731.520
EDGEPOINT GROUP	2.022.987.150	0
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000	281.878.000
Các khách hàng khác	80.001.528	60.286.453
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	8.073.268.023	8.724.648.666
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	4.005.745.750	1.916.617.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	4.052.322.273	6.350.758.666
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	15.200.000	457.272.500
Cộng	10.572.356.141	9.232.544.639

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán	5.669.192.475	3.712.260.575
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	729.518.730	291.518.730
Nguyễn Tôn Trọng	277.118.145	277.118.145
Nguyễn Văn Nghĩa	714.000.000	428.000.000
Nguyễn Thị Thúy Kiều	556.000.000	185.000.000

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán	5.669.192.475		3.712.260.575	
Công ty TNHH MTV Hoàng Mỹ Linh	569.624.000		0	
Công ty TNHH XD Mẫn Đạt	393.000.000		0	
Các đối tượng khác	44.931.600		145.623.700	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0		0	
Cộng	5.669.192.475		3.712.260.575	

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.693.364.829	0	3.844.879.456	0
Các khoản tạm ứng	516.873.695		321.714.595	0
Phải thu về lãi tiền gửi	47.628.968	0	319.017.028	0
Phải thu cổ tức được chia	2.450.000.000	0	0	0
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	15.058.595	0	14.416.581	0
Phải thu về Bảo hiểm y tế	0	0	8.599.722	0
Phải thu về Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	0	100.220.947	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	3.442.083.394	0	2.818.244.902	0
Phải thu chi hộ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS	221.720.177	0	139.595.265	0
Các khoản chi hộ	0	0	36.573.271	0
Phải thu đối tượng khác	0	0	86.497.145	0
b. Dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Cộng	6.715.864.829	0	3.867.379.456	0

05. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	281.878.000	0	281.878.000	0
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000	0	281.878.000	0
Cộng	281.878.000	0	281.878.000	0

Các khoản nợ xấu nêu trên toàn bộ thuộc đối tượng khởi đòi đã quá hạn thanh toán nợ trên 3 năm.

06. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.046.079.571	0	14.051.264.986	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.602.011.780	0	4.648.304.253	0
Chi phí SXKD dở dang	1.109.545.782	0	954.885.629	0
Thành phẩm tồn kho	18.743.412.190	0	31.516.862.728	0
Hàng hóa tồn kho	862.171.535	0	847.130.856	0
Cộng	47.363.220.858	0	52.018.448.452	0

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	2.681.496.225	87.865.037
Chi phí sửa chữa	1.131.963.996	0
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	1.549.532.229	0
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	0	87.865.037
b. Dài hạn	1.254.631.729	1.694.257.189
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.254.631.729	1.619.179.411
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	75.077.778
Cộng	3.936.127.954	1.782.122.226

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	5.736.760.685	13.213.564.199	17.912.650.330	10.435.846.816
Thuế tài nguyên	11.991.040	51.226.880	55.724.800	16.488.960
Thuế giá trị gia tăng	0	3.061.357.145	5.339.720.476	2.278.363.331
Thuế thu nhập cá nhân	263.254.420	4.043.779.736	3.824.599.916	44.074.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.461.515.225	6.039.577.427	8.674.982.127	8.096.919.925
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	10.623.011	10.623.011	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các loại thuế và phí khác	0	0	0	0
b. Phải thu	4.160.978.925	4.086.626.169	8.236.571.466	11.033.628
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	71.707.990	0	71.707.990	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.089.270.935	4.086.626.169	8.164.863.476	11.033.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.644.294.103	91.600.424.661	34.307.214.212	6.571.411.913	220.981.321.895	433.104.666.784
- Mua trong năm	0	1.577.000.000	907.272.727	0	0	2.484.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.785.540.822	0	0	0	4.099.592.968	5.885.133.790
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(7.952.804.933)	(7.952.804.933)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0		0
Số dư cuối kỳ	81.429.834.925	93.177.424.661	35.214.486.939	6.571.411.913	217.128.109.930	433.521.268.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.931.376.407	63.746.412.796	30.143.328.218	5.362.701.554	69.145.462.421	220.329.281.396
- Khấu hao trong năm	1.629.640.367	2.912.857.929	412.567.447	192.778.176	4.785.767.420	9.933.611.339
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(5.419.995.521)	(5.419.995.521)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	53.561.016.774	66.659.270.725	30.555.895.665	5.555.479.730	68.511.234.320	224.842.897.214
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	27.712.917.696	27.854.011.865	4.163.885.994	1.208.710.359	151.835.859.474	212.775.385.388
- Tại ngày cuối năm	27.868.818.151	26.518.153.936	4.658.591.274	1.015.932.183	148.616.875.610	208.678.371.154

- Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là: 86.688.710.268 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lương và vườn cây	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	293.375.056	900.909.601	1.194.284.657
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360	112.000.002	132.955.362
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	314.330.416	1.012.909.603	1.327.240.019
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.466.875.359	219.090.399	1.685.965.758
- Tại ngày cuối kỳ	1.445.919.999	107.090.397	1.553.010.396

11. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

Vườn cây KTCB năm 2012

Vườn cây KTCB năm 2013

Vườn cây KTCB năm 2014

Vườn cây KTCB năm 2015

Vườn cây KTCB năm 2016

Vườn cây KTCB năm 2017

Vườn cây KTCB năm 2018

Vườn cây KTCB năm 2019

- Đầu tư Xây dựng cơ bản

Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB

Cộng

137.943.322.621

135.950.902.141

137.838.227.596

135.802.975.740

19.352.050.729

23.436.080.919

29.465.435.008

29.360.129.760

28.668.674.302

28.385.899.289

12.058.003.461

11.704.542.735

12.956.194.204

12.514.207.481

20.067.689.272

19.073.645.518

12.422.915.574

11.328.470.038

2.847.265.046

0

105.095.025

147.926.401

105.095.025

147.926.401

137.943.322.621

135.950.902.141

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	845.550.715.288	0	845.550.715.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS	845.550.715.288		845.550.715.288	845.550.715.288	0	845.550.715.288
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921
Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	19.700.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Tổng Cộng	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.005.190.490.043	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.005.190.490.043

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại CHDCND Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	18,84%	18,84%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Ghi chú: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn do chưa văn bản, chuẩn mực hướng dẫn cụ thể. Do vậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được tính bằng cách lấy giá gốc của khoản đầu tư trừ đi phần dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu của Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 của các đơn vị nhận đầu tư.

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	1.273.714.805	1.273.714.805	1.353.515.306	1.353.515.306
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	541.500.000	541.500.000	0	0
Cửa Hàng Trần Vĩnh Thi		0	0	0
Công ty Cổ Phần F.A	419.020.819	419.020.819	464.706.788	464.706.788
Công ty TNHH Inox Trường Thịnh	123.344.046	123.344.046	387.861.000	387.861.000
Công ty TNHH XD T. Thành Công	0	0	304.103.978	304.103.978
Trần Thị Thúy	0	0	137.193.000	137.193.000
Các khách hàng khác	189.849.940	189.849.940	59.650.540	59.650.540
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	2.500.112.000	2.500.112.000	97.900.000	97.900.000
Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	99.582.000	99.582.000	0	0
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	2.400.530.000	2.400.530.000	97.900.000	97.900.000
Cộng	3.773.826.805	3.773.826.805	1.451.415.306	1.451.415.306

14. Người mua trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Người mua trả trước		1.343.724.392		7.303.964.230
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		0		408.538.200
Công ty Cổ phần Merufa		947.572.237		1.163.449.875
Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á		0		2.301.600.000
Cty TNHH Giày Á Châu		78.750.000		0
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng		0		1.270.550.400
Công ty TNHH Cao Su T2T		0		1.669.984.800
Công ty TNHH Cao Su Phú Riêng		0		267.540.000
Cty TNHH Minh Thy Vàng		300.000.000		0
Khách hàng khác		17.402.155		222.300.955
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		9.375.555		0
Cty Cổ Phần Cao Su Điện Biên		7.368.195		0
Cty Cổ Phần Cao Su Lai Châu		2.007.360		0
Cộng		1.353.099.947		7.303.964.230

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại		547.590.000		1.390.495.000
Chi phí kiểm toán		90.000.000		180.000.000
Trích trước chi phí phân bón 6 tháng đầu năm		3.510.992.972		0
Chi phí phải trả khác		54.481.059		527.629.520
Cộng		4.203.064.031		2.098.124.520

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn		1.631.624.183		46.579.653.147
Kinh phí công đoàn		395.456.183		0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		585.703.000		2.288.058.147
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		91.696.000		43.769.363.500
Phải trả khám chữa bệnh		430.517.000		337.000.000
Các khoản phải trả khác		128.252.000		185.231.500
b. Dài hạn		0		0
Cộng		1.631.624.183		46.579.653.147

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	147.251.990.219	1.483.216.480.724
Tăng trong năm trước	0	0	42.915.417.718	118.342.804.821	161.258.222.539
Lãi trong năm trước				118.342.804.821	118.342.804.821
Phân phối lợi nhuận			42.915.417.718	0	42.915.417.718
Giảm trong năm trước	0	0	0	(182.366.262.863)	(182.366.262.863)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(42.915.417.718)	(42.915.417.718)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi				(28.616.945.145)	(28.616.945.145)
Thưởng ban quản lý điều hành				(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2017				(66.987.500.000)	(66.987.500.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400
Tăng trong kỳ	0	0	0	31.347.963.908	31.347.963.908
Lãi trong kỳ này				31.347.963.908	31.347.963.908
Giảm trong kỳ	0	0	35.502.841.446	(82.562.155.134)	(47.059.313.688)
Trích quỹ Đầu tư phát triển			35.502.841.446	(35.502.841.446)	0
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi				(23.668.560.964)	(23.668.560.964)
Thưởng ban quản lý điều hành				(90.752.724)	(90.752.724)
Chia cổ tức năm 2018				(23.300.000.000)	(23.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.158.160.736.462	32.014.340.951	1.446.397.090.620

(*) Ghi chú: Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 349/NQHĐQT-CSTN ngày 24 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh về việc ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	21.210.100.000	19.245.700.000
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	11.841.500.000	6.329.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	6.984.900.000	0
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.829.060.000	0
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	224.200.000	12.010.000.000
Vốn của các đối tượng khác	65.160.240.000	73.665.100.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.300.000.000	66.987.500.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.158.160.736.462	1.122.657.895.016
Cộng	1.158.160.736.462	1.122.657.895.016

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ (tản)	65,371	149,803
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tản)</i>	0,000	15,000
<i>Mủ cao su thành phẩm RSS3 (tản)</i>	6,800	0,000
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tản)</i>	0,000	40,320
<i>Mủ latex (tản)</i>	57,070	48,910
<i>Ngoại lệ</i>	1,501	45,573
c. Ngoại tệ các loại (USD)	853.626,95	103.204,86
d. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.975.309.010	117.968.080.050
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	16.979.895.624	5.840.372.043
Doanh thu bán sản phẩm	95.340.359.194	108.656.359.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	655.054.192	3.471.348.679
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	18.472.027.199	25.885.177.782
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	5.575.928.385	16.334.150.509
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	7.112.615.000	9.484.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	4.154.154.400	0
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	616.104.633	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	749.026.454	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	178.525.600	0
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	85.672.727	66.327.273
Cộng	131.447.336.209	143.853.257.832
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	0	1.358.822.000
Cộng	0	1.358.822.000
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	112.975.309.010	116.609.258.050
Doanh thu bán hàng hóa	16.979.895.624	5.906.699.316
Doanh thu bán sản phẩm	95.340.359.194	107.297.537.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	655.054.192	3.405.021.406
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	18.472.027.199	25.885.177.782
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	5.575.928.385	16.334.150.509
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	7.112.615.000	9.484.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	4.154.154.400	0
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	616.104.633	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	749.026.454	0
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	178.525.600	0
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	85.672.727	66.327.273
Cộng	131.447.336.209	142.494.435.832
04. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.801.016.824	5.871.625.054
Giá vốn của thành phẩm đã bán	95.643.900.379	111.522.577.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.284.383.606	3.390.510.485
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(203.935.594)
Cộng	114.729.300.809	120.580.777.633

	Kỳ này	Kỳ trước
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.183.861.338	1.608.208.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.550.000.000	3.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.507.930	57.209.577
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	41.149.861	278.747.759
Cộng	7.778.519.129	5.044.166.041

	Kỳ này	Kỳ trước
06. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.788.781	4.014.793
Cộng	12.788.781	4.014.793

	Kỳ này	Kỳ trước
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	420.467.523	464.482.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.494.760	644.432.351
Chi phí khác bằng tiền	213.915.785	270.608.298
Cộng	1.099.878.068	1.379.523.187

	Kỳ này	Kỳ trước
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.750.515.198	4.649.948.648
Chi phí vật liệu quản lý	328.567.314	285.833.560
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	198.399.091	58.372.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	856.552.187	671.092.896
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	366.874.728	311.336.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.112.316	263.013.149
Chi phí bằng tiền khác	5.020.989.092	3.632.986.460
Cộng	10.959.009.926	9.872.583.677

	Kỳ này	Kỳ trước
09. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	22.516.665.588	35.912.754.414
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	933.195.000	371.941.500
Thu nhập từ bán mù tận thu	407.516.400	0
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	408.538.200	315.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	84.545.455	23.272.727
Thu nhập tại trung tâm y tế	442.909.389	816.445.169
Thu bồi thường, hỗ trợ	625.113.085	0
Thu nhập từ bán phế liệu	6.963.637	0
Thu nhập khác	15.909.090	132.223.209
Cộng	25.441.355.844	37.571.637.019

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	20.530.555.931
Công ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	Công ty cùng tập đoàn	5.522.465.079

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí khác		
Chi phí tại trung tâm y tế	442.909.389	816.445.169
Chi bồi thường	0	20.632.852
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	920.040	35.204.174
Chi phí khác	34.862.834	8.862.834
Cộng	478.692.263	881.145.029
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	37.387.541.335	(1)
- Các khoản điều chỉnh tăng	591.503.309	(2)
+ Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế	590.583.269	
+ Phạt vi phạm hành chính	920.040	
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.635.214.038	(3)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.550.000.000	
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	85.214.038	
II. Thu nhập tính thuế TNDN	32.343.830.606	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	5.249.730.675	(5)= (a)+(b)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	4.291.886.940	(a)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	957.843.735	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	27.094.099.931	(6)= (c)+(d)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(c)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	27.094.099.931	(d)
III. Thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	620.757.441	(7)= (e)+(f)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	429.188.694	(e) = (a)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	191.568.747	(f) = (b)*20%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	5.418.819.986	(8)= (g)+(h)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(g) = (c)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	5.418.819.986	(h) = (d)*20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.039.577.427	(9)= (7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	8.096.919.925	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.674.982.127)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	5.461.515.225	(12)=(9)+(10)+(11)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.201.416.971	68.105.459.208
Chi phí nhân công	38.516.756.074	40.574.370.571
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.884.461.743	2.481.508.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.286.608.272	4.817.913.248
Thuế, phí và lệ phí	3.291.184.023	198.034.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.114.895.985	8.079.570.566
Chi phí khác bằng tiền	7.492.865.735	7.576.027.686
Cộng	126.788.188.803	131.832.884.497

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	180.372.228.182	0	77.150.971.653	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.099.924.095	(281.878.000)	17.288.220.970	(281.878.000)
Đầu tư dài hạn	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)	1.013.382.896.238	(8.192.406.195)
Cộng	1.206.855.048.515	(8.474.284.195)	1.107.822.088.861	(8.474.284.195)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	48.031.068.453	5.405.450.988
Chi phí phải trả	2.098.124.520	4.203.064.031
Cộng	50.129.192.973	9.608.515.019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	180.372.228.182	0	0	180.372.228.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.077.424.095	22.500.000	0	13.099.924.095
Đầu tư dài hạn	0	0	1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	193.449.652.277	22.500.000	1.013.382.896.238	1.206.855.048.515
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	77.150.971.653	0	0	77.150.971.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.265.720.970	22.500.000	0	17.288.220.970
Đầu tư dài hạn	0	0	1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	94.416.692.623	22.500.000	1.013.382.896.238	1.107.822.088.861

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	48.031.068.453	0	0	48.031.068.453
Chi phí phải trả	2.098.124.520	0	0	2.098.124.520
Cộng	50.129.192.973	0	0	50.129.192.973

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	5.405.450.988	0	0	5.405.450.988
Chi phí phải trả	4.203.064.031	0	0	4.203.064.031
Cộng	9.608.515.019	0	0	9.608.515.019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và tại ngày 30/06/2019, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Điện Biên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Doanh thu UTXK mủ cao su	4.130.280.509	
	Thu tiền UTXK mủ cao su	6.350.758.666	
	Cần trừ phí Ủy thác xuất khẩu		
	Doanh thu bán mủ cao su	1.445.647.876	
	Thu tiền bán mủ cao su	1.517.930.270	
	Phải trả về cổ tức năm 2018	14.400.000.000	
	Trả tiền cổ tức	41.400.000.000	
	Nhận tiền thưởng	142.000.000	
	Trả phí truy cập phần mềm danh bạ điện tử	3.300.000	
	Thù lao HĐQT	15.600.000	
	Phải thu về chi hộ tiền bảo hiểm bắt buộc	112.934.442	
	Chi hộ tiền bảo hiểm bắt buộc	139.595.265	
	Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Doanh thu bán nhiên liệu	85.672.727
Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý, gãy đổ		20.530.555.931	
Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		3.214.714.092	
Thu tiền bán nhiên liệu		79.040.000	
Thu tiền bán cây cao su thanh lý		21.980.968.224	
Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý		898.050.072	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		Doanh thu bán mủ cao su	4.154.154.400
		Thu tiền bán mủ cao su	4.361.862.120
		Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	5.522.465.079
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát		Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	621.000.000
	Hoàn trả tiền chênh lệch giá bán cây	686.657.317	
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	6.209.122.396	
	Doanh thu bán mủ cao su	7.112.615.000	
	Thu tiền bán mủ cao su	5.379.117.500	
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Doanh thu gia công	616.104.633	
	Thu tiền gia công	655.606.123	
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Doanh thu gia công	749.026.454	
	Thu tiền gia công	789.303.257	
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Doanh thu gia công	178.525.600	
	Thu tiền gia công	187.902.320	
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Nhận tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	24.500.000	
	Phải trả tiền mua hóa chất	407.757.000	
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	Thanh toán tiền mua hóa chất	308.175.000	
	Phải trả tiền mua vật tư	178.244.000	
Viện nghiên cứu Cao su	Thanh toán tiền mua vật tư	178.244.000	
Tạp chí Cao su			

c. Vào ngày 30/06/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền ủy thác xuất khẩu cao su	4.052.322.273
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Phải thu về chi hộ tiền bảo hiểm bắt buộc	221.720.177
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải thu về tiền bán nhiên liệu	15.200.000
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Phải thu về tiền bán mù cao su	4.005.745.750

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	Phải trả tiền mua hàng hóa	2.400.530.000
	Phải trả tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	30.500.000
Viện nghiên cứu Cao su	Phải trả tiền mua vật tư	99.582.000
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Phải trả do khách hàng chuyển thừa	7.368.195
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Phải trả do khách hàng chuyển thừa	2.007.360

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	43.200.000	53.850.000
Tiền thưởng	20.700.000	108.656.333
Thu nhập khác	53.760.337	29.780.000
Cộng	117.660.337	132.726.333

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.056.346.718	1.022.226.666
Tiền thưởng	104.000.000	117.921.576
Thu nhập khác	30.203.596	24.480.000
Cộng	1.190.550.314	1.140.148.242

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

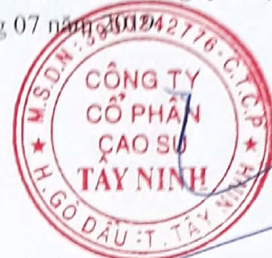
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10 tháng 07 năm 2019



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2019



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.